**ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA HỌC KÌ 2 NĂM HỌC 2024 – 2025**

**MÔN ĐỊA LÍ- KHỐI 10**

**A. TRẮC NGHIỆM**

**BÀI 24: CƠ CẤU KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Nội dung chủ yếu nhất của cơ cấu kinh tế là

**A.** các bộ phận hợp thành và quan hệ giữa chúng.

**B**. tổng số chung và tất cả các bộ phận hợp thành.

**C.** sự sắp xếp các bộ phận trong cả tổng thể chung.

**D**. sự phân chia tổng thể chung thành các bộ phận.

**Câu 2.** Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu lãnh thổ một quốc gia?

**A.** Vùng kinh tế. **B**. Khu chế xuất.

**C.** Điểm sản xuất. **D.** Ngành sản xuất.

**Câu 3.** Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu thành phần kinh tế của một quốc gia?

**A.** Nhà nước. **B.** Ngoài Nhà nước.

**C.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. **D**. Nông - lâm - ngư nghiệp.

**Câu 4**. Cơ cấu ngành kinh tế **không** phản ánh

**A.** trình độ phân công lao động xã hội. **B**. trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

**C.** việc sử dụng lao động theo ngành. **D**. việc sở hữu kinh tế theo thành phần.

**Câu 5**. Cơ cấu thành phần kinh tế phản ánh được rõ rệt điều gì sau đây?

**A.** Trình độ phân công lao động xã hội. **B**. Trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

**C.** Việc sử dụng lao động theo ngành. **D**. Việc sở hữu kinh tế theo thành phần.

**PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Một công dân Hoa Kì sang Việt Nam lao động trong một khoảng thời gian nhất định.

a. Thu nhập mà người này kiếm được ở Việt Nam sẽ được tính vào GDP của Hoa Kì.

b. Thu nhập mà người này kiếm được ở Việt Nam sẽ được tính vào GNI của Hoa Kì.

c. Thu nhập mà người này kiếm được ở Việt Nam sẽ không được tính vào GNI của Việt Nam.

d. Thu nhập mà người này kiếm được ở Việt Nam sẽ được tính vào GDP của Việt Nam.

………….Đúng , …………..Sai

**Câu 2:**  **Một một công dân Việt Nam sang Nhật bản lao động trong một khoảng thời gian nhất định.**

**A.** Thu nhập của công nhân Việt Nam tính vào GNI Việt Nam

**B.** Thu nhập của công nhân Việt Nam tính vào GDP Việt Nam

**C.** Thu nhập của công nhân Việt Nam tính vào GNI Nhật Bản

**D.** Thu nhập của công nhân Việt Nam tính vào GDP Nhật Bản.

………….Đúng , …………..Sai

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp**  **và thuỷ sản** | **Công nghiệp**  **và xây dựng** | **Dịch vụ** | **Tổng** |
| GDP *( tỉ USD)* | 1 131,0 | 5 552,0 | 8 005,0 | 14 688,0 |

GDP CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2020

Tính tỉ trọng ngành dịch vụ của Trung Quốc năm 2020 (đơn vị: %) *(làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 2:** Cho bảng số liệu về cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 1995-2005. *Đơn vị: nghìn tỉ đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số |  | | |
| *KV nhà nước* | *KV ngoài nhà nước* | *KV có vốn đầu t­ư NN* |
| *1995* | 228,9 | 92,0 | 122,5 | 14,4 |
| *2000* | 441,7 | 170,2 | 212,9 | 58,6 |
| *2005* | 837,9 | 321,9 | 382,8 | 133,2 |

Tỉ trọng khu vực nhà nước năm 2005 là bao nhiêu %?

**BÀI 25: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1**. Vai trò của sản xuất nông nghiệp **không** phải là

**A.** cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 2.** Hoạt động nào sau đây ra đời sớm nhất trong lịch sử phát triển của xã hội người?

**A.** Nông nghiệp. **B**. Công nghiệp.

**C.** Thương mại. **D**. Thủ công nghiệp.

**Câu 3**. Lí do nào sau đây là quan trọng nhất làm cho các nước đang phát triển, đông dân coi đẩy mạnh nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

**A.** đảm bảo lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 4**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp?

**A.** Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.

**B**. Đối tượng sản xuất của nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi.

**C.** Sản xuất bao gồm giai đoạn khai thác tài nguyên và chế biến.

**D** Sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai, khí hậu, sinh vật, nước.

**Câu 5**. Về cơ bản, sản xuất nông nghiệp không thể diễn ra khi **không** có?

**A.** nguồn nước. **B**. địa hình.

**C.** đất đai. **D**. sinh vật.

**Câu 6**. Yếu tố nào sau đây của sản xuất nông nghiệp ít phụ thuộc vào đất đai hơn cả?

**A.** Qui mô sản xuất. **B**. Mức độ thâm canh.

**C.** Cơ cấu vật nuôi. **D**. tổ chức lãnh thổ.

**Câu 7**. Để khắc phục các hạn chế do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp gây ra, cần thiết phải

**A.** đa dạng hóa sản xuất và xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.

**B**. xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí và nâng cao độ phì đất.

**C.** đa dạng hoá sản xuất và phải sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.

**D**. phát triển ngành nghề dịch vụ và tôn trọng quy luật tự nhiện.

**Câu 8.** Biện pháp chung để đẩy nhanh nền nông nghiệp hàng hoá trong nền kinh tế hiện đại là

**A.** nâng cao năng suất và chất lượng các cây công nghiệp lâu năm.

**B**. hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.

**C.** phát triển quy mô diện tích các loại cây công nghiệp hằng năm.

**D**. tích cực mở rộng thị trường xuất khẩu các loại nông sản đặc thù.

**PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Đối tượng của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là các sinh vật, các cơ thể sống. Sản xuất thường được tiến hành trong không gian rộng.

**a)** Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

**b)** Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chỉ có thể sản xuất trong không gian hẹp.

**c)** Nông nghiệp chỉ có thể sản xuất ra các loại cây trồng.

**d)** Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là một ngành sản xuất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

………….Đúng , …………..Sai

**Câu 2. Cho thông tin sau**

Là ngành kinh tế xuất hiện sớm nhất của xã hội loài người, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản luôn đóng vai trò quan trọng mà không ngành nào có thể thay thế được.

1. Cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế khác.
2. Là ngành giữ vai trò chủ đạo của các nước phát triển.
3. Đảm bảo an ninh lương thực của mỗi quốc gia.
4. Có vai trò hạt nhân trong phát triển kinh tế vùng.

………….Đúng , …………..Sai

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Dựa vào bảng số liệu:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2019 |
| Lúa gạo | 598,7 | 755,5 |
| Lúa mì | 585,0 | 765,8 |
| Ngô | 592,0 | 1148,5 |
| Cây lương thực khác | 283,0 | 406,1 |

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

1. Tính tỉ trọng sản lượng cây lúa gạo của thế giới năm 2019. ( Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)
2. So với năm 2000 tỉ trọng cây lúa mì của thế giới năm 2019 giảm bao nhiêu % . ( Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)
3. So với năm 2000 sản lượng ngô của thế giới năm 2019 tăng bao nhiêu lần? ( Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)
4. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực của thế giới năm 2019. ( Làm tròn đến hàng đơn vị)

**BÀI 26. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LƯA CHỌN**

**Câu 1**. Vai trò nào sau đây **khôn**g đúng hoàn toàn với ngành trồng trọt?

**A.** Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**C.** Cơ sở để phát triển chăn nuôi và nguồn xuất khẩu.

**D**. Cơ sở để công nghiệp hoá và hiện đại hoá kinh tế.

**Câu 2**. Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân thành các nhóm

**A.** cây lương thực, cây công nghiệp, cây nhiệt đới.

**B**. cây lương thực, cây công nghiệp, cây cận nhiệt.

**C.** cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả.

**D**. cây lương thực, cây công nghiệp, cây ôn đới.

**Câu 3.** Cây lương thực bao gồm

**A.** lúa gạo, lúa mì, ngô, kê. **B**. lúa gạo, lúa mì, ngô, lạc.

**C.** lúa gạo, lúa mì, ngô, đậu. **D**. lúa gạo, lúa mì, ngô, mía.

**Câu 4**. Điều kiện sinh thái của cây trồng là các đòi hỏi của cây về chế độ

**A.** nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và chất đất để phát triển.

**B**. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và giống cây để phát triển.

**C.** nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và địa hình để phát triển.

**D**. nhiệt, ánh sáng, ẩm, chất dinh dưỡng và nguồn nước để phát triển.

**Câu 5**. Nguyên nhân quan trọng nhất để ở các vùng trồng cây công nghiệp thường có các xí nghiệp chế biến sản phẩm của các cây này là

**A.** tận dụng được nguồn nguyên liệu. **B**. hạ chi phí vận chuyển nguyên liệu.

**C.** tăng giá trị sản phẩm cây công nghiệp. **D**. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu lớn.

**Câu 6**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tình hình trồng rừng trên thế giới?

**A.** Trồng rừng để tái tạo tài nguyên rừng. **B**. Trồng rừng góp phần bảo vệ môi trường.

**C.** Diện tích trồng rừng ngày càng mở rộng. **D**. Chất lượng rừng trồng cao hơn tự nhiện.

**Câu 7**. Vai trò quan trọng của rừng đối với sản xuất và đời sống là

**A.** điều hòa lượng nước trên mặt đất. **B**. lá phổi xanh cân bằng sinh thái.

**C.** cung cấp lâm, đặc sản; dược liệu. **D.** bảo vệ đất đai, chống xói mòn.

**Câu 8**. Vai trò của ngành nuôi trồng thuỷ sản **không** phải là

**A.** cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng cho con người.

**B**. nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị như tôm, cua, cá.

**D**. cơ sở đảm bảo an ninh lương thực bền vững của quốc gia.

**Câu 9.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phát triển của ngành nuôi trồng thuỷ sản hiện nay?

**A.** Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng thế giới tăng rất nhanh.

**B**. Ngày càng phổ biến nuôi thuỷ sản nước lợ, nước mặn.

**C.** Nuôi nhiều loài có giá trị kinh tế, thực phẩm cao cấp.

**D**. Kĩ thuật nuôi từ thâm canh chuyển sang quảng canh.

**PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI**

**Câu 1**.Cho bảng số liệu sau:

**Sản lượng thủy sản của thế giới giai đoạn 2005-2016** *( Đơn vị : Triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2008** | **2010** | **2012** | **2016** |
| **Thủy sản khai thác** | 90,0 | 89,7 | 88,6 | 91,3 | 91,1 |
| **Thủy sản nuôi trồng** | 47,3 | 52,9 | 59,9 | 66,6 | 79,9 |
| **Tổng sản lượng** | 137,3 | 142,6 | 148,5 | 157,9 | 171,0 |

a). Sản lượng thủy sản của thế giới liên tục tăng.

b). Sản lượng khai thác nhỏ hơn nuôi trồng.

c) Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

d) Tỷ trọng khai thác có xu hướng tăng, nuôi trồng giảm.

………….Đúng , …………..Sai

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu**: Sản lượng lượng thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2010 | 2015 | 2019 |
| Sản lượng  (triệu tấn) | 2060,0 | 2476,4 | 2550,0 | 2964,4 |

Tính tốc độ tăng trưởng của sản lượng lương thực năm 2019?

**Câu 2.** Cho bảng số liệu: **Sản lượng lương thực của thế giới thời kì 1950 – 2017** *(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1970** | **1980** | **2010** | **2015** | **2017** |
| Sản lượng | 676 | 1213 | 1561 | 2475 | 2859 | 2980 |

*(Nguồn: https//www.fao.org/home/en)*

Theo bảng số liệu trên, tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực của thế giới năm 2017 so với năm 1950 là bao nhiêu %?

**BÀI 27: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LƯA CHỌN**

**Câu 1**. Vùng nông nghiệp không có ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Làm cho phân bố nông nghiệp hợp lí.  **B**. Cơ sở để hình thành vùng công nghiệp.

**C.** Tạo vùng chuyên môn hoá nông nghiệp. **D**. Sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái.

**Câu 2.** Vai trò của trang trại đối với sản xuất nông nghiệp **không** phải là

**A.** phát triển cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hoá cao.

**B**. tạo nên vùng chuyên môn hoá và tập trung hàng hoá.

**C.** tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động.

**D**. bảo tồn xã hội và cơ sở đảm bảo cho kinh tế tập thể.

**Câu 3**. Mục đích chủ yếu của trang trại là

**A.** sản xuất nông phẩm hàng hoá theo nhu cầu của thị trường.

**B**. phát triển sản xuất nông nghiệp ở quy mô diện tích rộng.

**C.** đẩy mạnh cách thức tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ.

**D**. sản xuất theo hướng chuyên môn hoá và thâm canh sâu.

**PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI**

**Câu 1.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai về định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| 1. Sản xuất gắn với thị trường. |  |  |
| 1. Ứng dụng công nghệ cao. |  |  |
| 1. Sử dụng nhiều lao động. |  |  |
| 1. Phát triển bền vững. |  |  |

………….Đúng , …………..Sai

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Số trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo vùng ở nước ta năm 2021**

*(Đơn vị: trang trại)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **Chia ra** | | | |
| Trang trại trồng trọt | Trang trại chăn nuôi | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản | Trang trại khác |
| **23 771** | 6 514 | 13 748 | 2 813 | 696 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

Tính tỉ trọng số lượng trang trại chăn nuôi trong cơ cấu số lượng trang trại nước ta năm 2021. *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

NGUYETDIAQV1@GMAIL.COM

**BÀI 29. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP.**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LƯA CHỌN**

**Câu 1.** Vai trò của công nghiệp **không** phải là

**A**. sản xuất ra khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội.

**B**. đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

**C.** tạo cơ sở vững chắc cho an ninh lương thực đất nước.

**D**. cung cấp các tư liệu sản xuất, tạo sản phẩm tiêu dùng.

**Câu 2**. Biểu hiện nào sau đây thể hiện **không** rõ vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân?

**A.** Cung cấp tư liệu sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế.

**B.** Mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới.

**C.** Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế.

**D.** Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho đời sống con người.

**Câu 3.** Sản xuất công nghiệp khác biệt với sản xuất nông nghiệp ở

**A**. tính chất tập trung cao độ. **B**. có bao gồm nhiều ngành.

**C**. sự phụ thuộc vào tự nhiện. **D**. sự phân tán về không gian.

**Câu 4.** Yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là

**A.** khoáng sản. **B**. nguồn nước.

**C.** vị trí địa lí. **D.** khí hậu.

**Câu 5**. Thị trường **không** có sự tác động mạnh mẽ đến phát triển công nghiệp về

**A**. hướng chuyên môn hoá sản xuất **B.** quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp.

**C.** quy mô sản xuất các loại hàng hóa. **D.** khai thác và sử dụng tài nguyên.

**Câu 6.** Các nhân tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A**. Khoáng sản, dân cư – lao động, đất, thị trường, chính sách.

**B.** Khí hậu – nước, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

**C.** Khoa học kĩ thuật, dân cư – lao động, thị trường, chính sách.

**D**. Đất, rừng, biển, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

**Câu 7**. Nhân tố đảm bảo lực lượng sản xuất cho công nghiệp là

**A.** khoa học, công nghệ. **B.** liên kết và hợp tác.

**C.** dân cư, lao động.  **D.** vốn và thị trường.

**Câu 8**. Nhân tố ảnh hưởng đến sự đa dạng của các ngành công nghiệp là

**A.** vốn và thị trường. **B**. liên kết và hợp tác.

**C.** vị trí địa lí. **D.** tài nguyên thiên nhiên.

**PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

*Công nghiệp có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Nền công nghiệp gồm nhiều ngành khác nhau, mỗi ngành lại có vai trò, đặc điểm và sự phân bố riêng.*

**a)** Than được dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện.

**b)** Quá trình khai thác và sử dụng than gây tác động xấu đến môi trường nên đòi hỏi phải có nguồn năng lượng tái tạo thay thế.

**c)** Hiện nay, các nước trên thế giới đều rất chú trọng khai thác và sử dụng than. Các nước có sản lượng than lớn nhất thế giới là: Thái Lan, Việt Nam, Anh…

**d)** Ở nước ta, các mỏ than lớn đang được khai thác tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh.

………….Đúng , …………..Sai

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Đặc điểm của sản xuất công nghiệp là: gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp. Các cuộc cách mạng công nghiệp với tác động của công nghệ số làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp và hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp. Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa. Ngành công nghiệp ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sản xuất công nghiệp ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

**a)** Sản xuất công nghiệp luôn gắn với máy móc và ngày càng hiện đại.

**b)** Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hạn chế sự thay đổi.

**c)** Việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đã làm giảm mức độ cạnh tranh của hàng hóa.

**d)** Để phát triển bền vững trong công nghiệp cần chú trọng đến bảo vệ môi trường.

………….Đúng , …………..Sai

**BÀI 30. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Ngành công nghiệp năng lượng gồm

**A**. khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực. **B.** khai thác than, khai thác dầu khí, thuỷ điện,

**C.** khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện. **D**. khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp năng lượng?

**A**. Là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia.

**B**. Là cơ sở không thiếu được của phát triển sản xuất hiện đại.

**C.** Là tiền đề của các tiến bộ khoa học - kĩ thuật và công nghệ.

**D.** Là thước đo trình độ phát triển văn hoá - xã hội của quốc gia.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp khai thác than?

**A**. Là ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất. **B.** Là nguồn năng lượng cơ bản, quan trọng.

**C.** Phần lớn mỏ than tập trung ở bán cầu Bắc. **D**. Hiện nay có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

**Câu 4**. Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện lực?

**A**. Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại. **B**. Cơ sở để đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

**C.** Đáp ứng đời sống văn hoá, văn minh con người.**D**. Cơ sở về nhiện liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 5.** Nguồn năng lượng sạch gồm

**A.** năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt. **B**. năng lượng mặt trời, sức gió, than đá.

**C.** năng lượng mặt trời, sức gió, dầu khí. **D.** năng lượng mặt trời, sức gió, củi gỗ.

**Câu 6**. Đặc điểm chủ yếu của quặng kim loại màu **không** phải là

**A**. thường tồn tại ở dạng đa kim. **B**. có hàm lượng kim loại thấp.

**C.** đòi hỏi kĩ thuật chế biến cao. **D**. rất dễ khai thác và đầu tư nhỏ.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện tử - tin học?

**A.** Là một ngành công nghiệp trẻ, bùng nổ từ năm 1990 lại đây.

**B**. Được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia.

**C.** Là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của các nước.

**D**. Chiếm nhiều diện tích rộng, tiêu thụ nhiều kim loại, điện nước.

**Câu 8**. Công nghiệp điện tử - tin học là ngành cần

**A.** nhiều diện tích rộng. **B**. nhiều kim loại, điện.

**C.** lao động trình độ cao. **D**. tài nguyên thiện nhiện.

**Câu 9**. Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm máy tính là

**A.** thiết bị công nghệ, phần mềm. **B**. linh kiện điện tử, các vi mạch.

**C.** ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset. **D.** máy fax, điện thoại, mạng viba.

**Câu 10.** Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm điện tử tiêu dùng là

**A**. thiết bị công nghệ, phần mềm. **B**. linh kiện điện tử, các vi mạch.

**C.** ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset. **D**. máy fax, điện thoại, mạng viba.

**Câu 11.** Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm thiết bị viễn thông là

**A**. thiết bị công nghệ, phần mềm. **B**. linh kiện điện tử, các vi mạch.

**C.** ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset.  **D**. máy fax, điện thoại, mạng viba.

**Câu 12**. Đặc điểm của các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng **không** phải là

**A**. đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn. **B**. thời gian xây dựng tương đối ngắn.

**C.** quy trình sản xuất tương đối đơn giản. **D**. thời gian hoàn vốn tương đối nhanh.

**Câu 13**. Công nghiệp hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng lớn của các nhân tố

**A.** nhiện liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**B**. lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**C.** năng lượng, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**D.** thiết bị, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**Câu 14**. Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với vai trò của ngành dệt - may?

**A.** Đáp ứng nhu cầu về may mặc, sinh hoạt cho con người.

**B.** Cung cấp một phần nguyên liệu cho công nghiệp nặng.

**C.** Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp và hoá chất.

**D**. Giải quyết công ăn việc làm cho lao động, nhất là nam.

**Câu 15**. Công nghiệp thực phẩm phân bố rộng khắp trên thế giới, **không** phải vì

**A.** nguồn nguyên liệu phong phú khắp nơi. **B**. nguồn lao động dồi dào ở khắp các nước.

**C.** thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn. **D.** hàng hoá có khả năng xuất khẩu rộng rãi.

**Câu 16**. Xu hướng phát triển công nghiệp thế giới hiện nay **không** phải là

**A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác. **B.** tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** phát triển các ngành có kĩ thuật cao. **D.** sản xuất chú trọng tăng trưởng xanh.

**Câu 17**. Công nghiệp thế giới hiện nay chú trọng

**A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác. **B**. giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** phát triển các ngành công nghệ cao. **D.** phân bố đều khắp ở các địa phương.

**PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI**

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dầu mỏ *(triệu tấn)* | 3 605,5 | 3 983,4 | 4 362,9 | 4 484,5 |
| Điện *(tỉ KWh)* | 1 555,3 | 21 570,7 | 24 266,3 | 27 004,7 |

a) Từ năm 2000 đến năm 2019, sản lượng dầu mỏ của thế giới có xu hướng tăng.

b) Giai đoạn 2000 - 2019, sản lượng điện của thế giới có xu hướng giảm.

c) Sản lượng điện nhỏ nhất vào năm 2000.

d) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới giai đoạn 2000 - 2019 là biểu đồ tròn.

………….Đúng , …………..Sai

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Dầu khí có khả năng sinh nhiệt cao (cao hơn than), dễ vận chuyển và sử dụng; nhiên liệu cháy hoàn toàn và không tạo thành tro. Vì vậy, dầu khí chiếm vị trí hàng đầu trong các loại nhiên liệu. Sau khi chế biến, dầu khí tạo ra nhiều sản phẩm như: xăng, dầu hoả, dầu ma-dut,...

**a)** Dầu khí có khả năng sinh nhiệt cao hơn than.

**b)** Dầu khí là nhiên liệu được đốt cháy hoàn toàn.

**c)** Sản phẩm chế biến từ dầu khí chỉ là xăng và dầu hỏa.

**d)** Dầu khí có nguồn gốc từ sinh vật nên được xếp là tài nguyên khoáng sản tái tạo.

………….Đúng , …………..Sai

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020 *(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Sản lượng dầu mỏ | 3157,9 | 3598,3 | 3978,6 | 4165,1 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ của thế giới năm 2020 so với năm 1990 (coi sản lượng năm 1990 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

*(Đơn vị: tỉ kWh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| **Điện** | 15555,3 | 21570,7 | 24266,3 | 27004,7 |

*(Nguồn: sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của thế giới năm 2019.

**BÀI 31. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là một bộ phận của

**A.** tổ chức lãnh thổ nền kinh tế. **B.** cơ cấu kinh tế theo ngành.

**C.** tốc độ tăng trưởng kinh tế. **D.** cơ cấu thành phần kinh tế.

**Câu 2.** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp thể hiện sự phân bố của hoạt động sản xuất công nghiệp theo

**A.** cơ cấu các ngành.  **B**. tốc độ tăng trưởng.

**C.** không gian lãnh thổ.  **D.** thời gian phát triển.

**Câu 3.** Mục đích chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

**A.** nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp các nơi.

**B**. tăng cường giá trị hàng hoá sản phẩm công nghiệp.

**C.** đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội, môi trường.

**D.** giải quyết việc làm ở các vùng đất nước khác nhau.

**Câu 4.** Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp về mặt xã hội là

**A.** giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.

**B**. sử dụng hợp lí, hiệu quả các nguồn lực trên lãnh thổ.

**C.** thu hút đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các xí nghiệp.

**D**. tăng cường bảo vệ môi trường theo hướng bền vững.

**Câu 5**. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp về mặt kinh tế là

**A.** giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.

**B**. sử dụng hợp lí, hiệu quả các nguồn lực trên lãnh thổ.

**C.** thu hút đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các xí nghiệp.

**D**. góp phần thay đổi môi trường, tạo các cảnh quan mới.

**BÀI 33: CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Vai trò của dịch vụ đối với sản xuất vật chất là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiện nhiện.

**D.** góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

**Câu 2.** Đặc điểm của ngành dịch vụ là

**A.** sản phẩm phần lớn là phi vật chất. **B.** nhiều loại sản phẩm lưu giữ được.

**C.** sự tiêu dùng xảy ra trước sản xuất. **D**. hầu hết các sản phẩm đều hữu hình.

**Câu 3.** Dịch vụ kinh doanh gồm

**A.** bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ cá nhân.

**B.** vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, tư vấn.

**C.** vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, giáo dục.

**D.** bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, khoa học công nghệ.

**Câu 4** Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ sản xuất?

**A.** Thương nghiệp, y tế. **B**. Giáo dục, y tế.

**C.** Tài chính, tín dụng. **D.** Giáo dục, bảo hiểm.

**Câu 5.** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 6**. Lao động trong các ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển còn ít **không** phải do

**A.** trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội còn thấp.

**B**. ảnh hưởng còn hạn chế của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật.

**C.** trình độ đô thị hoá thấp, mạng lưới đô thị kém phát triển, ít thị dân.

**D**. cơ cấu dân số trẻ, người lao động còn ít kinh nghiệm làm dịch vụ.

**PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

*Dịch vụ là những hoạt động nhằm thoả mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người. Cơ cấu của ngành dịch vụ rất đa dạng và phức tạp, là ngành có vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia.*

**a)** Dịch vụ góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

**b)** Dịch vụ là ngành tạo ra những sản phẩm vật chất cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế và cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú.

**c)** Do sự phát triển của khoa học – công nghệ đã làm xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới như: viễn thông, thương mại điện tử, chuyển giao công nghệ…

**d)** Ở các nước phát triển, ngành dịch vụ thường chiếm tỉ trọng rất cao và ngày càng tăng trong cơ cấu nền kinh tế.

………….Đúng , …………..Sai

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Dịch vụ là kết quả của quá trình lao động nhằm thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống của con người nên có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Việc phân chia các ngành dịch vụ hiện nay dựa vào các hoạt động dịch vụ diễn ra trong thực tế với ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công.

**a)** Dịch vụ là kết quả của quá trình lao động chỉ nhằm thỏa mãn các nhu cầu đời sống con người.

**b)** Do dịch vụ không tồn tại dưới dạng vật chất nên cơ cấu ngành dịch vụ không đa dạng và phức tạp như công nghiệp.

**c)** Dịch vụ tiêu dùng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của con người như ăn uống, đi lại, học tập,...

**d)** Ở các nước đang phát triển thường có ngành dịch vụ kém hơn các nước phát triển.

………….Đúng , …………..Sai

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**1. Dựa vào bảng số liệu sau:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| **GDP ( tỉ đồng )** | **1.113,1** | **2.190,4** | **3.365,1** | **3.501,7** |

**a. So với năm 2010, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành) của ngành dịch vụ ở nước ta năm 2021 đạt bao nhiêu phần trăm (%) (lấy năm 2010 bằng 100%)?**

**b. So năm 2020 với năm 2015, GDP ngành dịch vụ của nước ta tăng bao nhiêu lần?**

**B. KĨ NĂNG**

1. **Tính toán**: tính tỉ trọng, tính tốc độ tăng trưởng.
2. **Vẽ biểu đồ**: Vẽ và nhận xét biểu đồ đường biểu diễn thể hiện tốc độ tăng trưởng.
3. **Tập bản đồ**: từ trang 28 đến trang 33.

Chú ý: Học sinh được sử dụng Tập bản đồ trong kiểm tra cuối kỳ.